CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 1 NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1,422,101,022,936**	**1,379,015,621,494**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**264,547,104,803**	**292,923,008,187**
1	Tiền	111		30,846,351,033	38,116,455,254
2	Các khoản tương đương tiền	112		233,700,753,770	254,806,552,933
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**0**	**0**
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	**Các khoản phải thu**	**130**		**64,868,725,808**	**64,341,261,584**
1	Phải thu khách hàng	131		36,689,788,599	41,735,061,334
2	Trả trước cho người bán	132		14,798,728,477	7,656,012,768
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		21,132,427,391	22,702,406,141
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7,752,218,659)	(7,752,218,659)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.4**	**1,051,300,956,502**	**982,085,265,360**
1	Hàng tồn kho	141		1,051,300,956,502	982,085,265,360
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**5.5**	**41,384,235,823**	**39,666,086,363**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19,786,593,034	19,442,413,859
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,797,258,495	6,740,452,800
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		2,996,623,997	1,845,657,246
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		12,803,760,297	11,637,562,458
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,189,317,498,953**	**1,182,123,245,334**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		0	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**443,657,395,467**	**435,780,257,899**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	150,833,327,818	144,424,011,617

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguyên giá	222		239,413,930,263	229,921,472,525
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88,580,602,445)	(85,497,460,908)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	285,476,282,879	285,527,991,212
	Nguyên giá	228		286,295,740,601	286,295,740,601
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(819,457,722)	(767,749,389)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dơ dang	230	5.8	7,347,784,770	5,828,255,070
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.9**	**735,830,783,927**	**735,830,783,927**
1	Đầu tư vào công ty con	251		158,608,529,680	158,608,529,680
2	Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		91,866,300,000	91,866,300,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		513,306,408,400	513,306,408,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạ	259		(27,950,454,153)	(27,950,454,153)
V	**Lợi thế thương mại**	**260**	**5.10**	0	0
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**9,829,319,559**	**10,512,203,508**
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	9,829,319,559	9,810,353,184
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	701,850,324
3	Tài sản dài hạn khác	278		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2,611,418,521,889**	**2,561,138,866,828**
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1,436,372,591,759**	**1,287,021,992,443**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1,293,644,177,540**	**1,157,012,671,294**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	992,513,137,314	925,178,526,976
2	Phải trả người bán	312	5.13	79,862,969,198	103,305,627,870
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	12,493,769,493	8,343,390,595
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	29,390,960,232	39,316,224,376
5	Phải trả người lao động	315		10,403,401,874	2,603,495,793
6	Chi phí phải trả	316		4,970,236,024	3,190,228,746
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	123,322,797,400	39,134,459,991
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		40,686,906,005	35,940,716,947
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**142,728,414,219**	**130,009,321,149**
1	Phải trả dài hạn người bán	331			

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	426,284,500
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	142,302,129,719	129,583,036,649
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,175,045,930,130**	**1,274,116,874,385**
	Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.18**	**1,175,045,930,130**	**1,274,116,874,385**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		755,970,350,000	755,970,350,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		105,021,650,000	105,021,650,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		166,070,897,000	126,070,897,000
8	Qũy dự phòng tài chính	418		66,734,153,783	57,634,153,783
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81,255,969,347	229,426,913,602
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
C	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**	**5.19**		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,611,418,521,889**	**2,561,138,866,828**

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Nguyễn Thị Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
				Q01/2014	Q01/2013	2014	2013
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**1,871,407,758,986**	**1,776,546,344,966**	**1,871,407,758,986**	**1,776,546,344,966**
2	Các khoản giảm trừ	03		22,431,841,827	18,286,450,297	22,431,841,827	18,286,450,297
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1,848,975,917,159	1,758,259,894,669	1,848,975,917,159	1,758,259,894,669
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	1,637,356,482,540	1,589,362,239,482	1,637,356,482,540	1,589,362,239,482
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**211,619,434,619**	**168,897,655,187**	**211,619,434,619**	**168,897,655,187**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	117,452,325	9,070,142,595	117,452,325	9,070,142,595
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	18,206,318,489	19,651,032,265	18,206,318,489	19,651,032,265
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17,706,123,846	19,615,939,202	17,706,123,846	19,615,939,202
8	Chi phí bán hàng	24		71,814,352,074	53,618,560,126	71,814,352,074	53,618,560,126
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25,703,131,203	20,507,251,792	25,703,131,203	20,507,251,792
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**96,013,085,178**	**84,190,953,599**	**96,013,085,178**	**84,190,953,599**
11	Thu nhập khác	31		352,360,701	158,123,087	352,360,701	158,123,087
12	Chi phí khác	32		420,885,024	102,845,299	420,885,024	102,845,299
13	Lợi nhuận khác	40		(68,524,323)	55,277,788	(68,524,323)	55,277,788
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết , liên doanh	50					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		**95,944,560,855**	**84,246,231,387**	**95,944,560,855**	**84,246,231,387**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		*21,260,117,613*	*21,133,790,623*	21,260,117,613	21,133,790,623
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		0	0		
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		74,684,443,242	63,112,440,764	74,684,443,242	63,112,440,764
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		0	0	0	0
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		74,684,443,242	63,112,440,764	74,684,443,242	63,112,440,764
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		988	877	988	877

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Đạt	Dương Quang Hải	Nguyễn Thị Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐẾN 31/03/2014

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**95,944,560,855**	**84,246,231,387**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	4,582,297,694	3,656,274,526
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giáhối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(144,935,741)	(9,090,327,320)
	- Chi phí lãi vay	06	17,706,123,846	19,615,939,202
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**	**118,088,046,654**	**98,428,117,795**
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(3,973,002,708)	(22,061,737,653)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(69,191,394,029)	32,901,873,120
	- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập phải nộp)	11	2,134,304,024	15,007,651,440
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(363,145,550)	(6,752,368,105)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(17,661,595,642)	(19,615,939,202)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(32,161,402,031)	(6,920,323,940)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7,835,910,579
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(26,647,526,973)	
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**	**(29,775,716,255)**	**98,823,184,034**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,904,185,734)	(9,895,593,394)
2	Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	61,363,636
3	Tiền cho vay , mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chi	27	39,157,197	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(6,865,028,537)**	**(9,834,229,758)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	602,131,964,801	958,771,869,200
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(518,270,088,393)	(917,570,346,735)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75,597,035,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**8,264,841,408**	**41,201,522,465**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30 +40)	**50**	**(28,375,903,384)**	**130,190,476,741**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**292,923,008,187**	**466,279,745,496**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+ 60+61)	**70**	**264,547,104,803**	**596,470,222,237**

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Nguyễn Thị Cúc

PNJ CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn :

-Công ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận là Công Ty Cổ Phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp, giấy phép kinh doanh số 0300521758 do Sở kế hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004; đăng ký thay đổi lần 19 : ngày 17 tháng 12 năm 2014

-Công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh từ ngày 23 tháng 03 năm 2009.

-Vốn điều lệ 755.970.350.000 đồng. Tổng số vốn góp : 755.970.350.000 đồng .

2- Lĩnh vực kinh doanh :

- Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh và các chi nhánh trên toàn quốc.

- Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất , kinh doanh vàng , bạc , nữ trang, đá quý , đá bán quý , dịch vụ kiểm định kim cương .

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1- Kỳ kế toán năm : Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng : là đồng Việt Nam (VNĐ).

- Các đồng tiền khác được áp dụng tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ kế toán và ngoại tệ tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán và các qui định của bộ tài chính.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1-Chế độ kế toán áp dụng :

- Công ty áp dụng luật kế toán , chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; và các thông tư , hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2-Công ty cam kết :

- Tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà Nước quy định.

3-Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ .

- Các chi nhánh hạch toán báo sổ hàng tháng gửi về công ty.

- Các Cửa hàng báo sổ, lập báo cáo kế toán thống kê và gửi về Phòng Kế Toán công ty hạch toán tài khoản.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, vàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ, số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Ghi nhận theo giá gốc .
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm: Giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh.

- Tài sản bán hoặc thanh lý : nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ ; đồng thời các khoản thu nhập hoặc chi phí phát sinh do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.

- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết , vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : ghi nhận theo giá gốc.

- Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết : ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác : ghi nhận theo giá gốc .

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu :

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được xem là "tương đương tiền "

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.

- Chi phí đi vay được vốn hoá khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai

- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ , đồ dùng, văn phòng phẩm , nhà xưởng ... được phân bổ dần vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ : theo đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính phù hợp .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả , phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán .

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : theo Luật định

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC qui định về đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24/10/2012

- Lợi nhuận chưa phân phối : là số lợi nhuận (Lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh sổ sách do sai sót của năm trước .

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ hoạt động của Công ty

11. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí .

- Việc xác định và ghi nhận doanh thu tuân thủ các qui định trong Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" và các Chuẩn mực khác có liên quan.

- Việc ghi nhận doanh thu và chi phí luôn tuân thủ nguyên tắc phù hợp. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì đồng thời cũng ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó.

- Ghi nhận doanh thu bán sản phẩm hàng hóa, khi thỏa cả 5 điều kiện sau :

+ Các rủi ro trọng yếu và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi dịch vụ hoàn thành

- Cổ tức : doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức được xác lập

- Tiền lãi : có phát sinh tiền lãi dựa trên cơ sở dồn tích

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính , bao gồm :

_ Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

_ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

_ Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái ngoại tệ;

_ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

_Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai.

_Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

_Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

14.1 - Thuế giá trị gia tăng : - Công ty kê khai nộp thuế theo 2 phương pháp tính thuế :

+ Phương pháp khấu trừ : hoạt động kinh doanh Bạc , các hoạt động dịch vụ

+ Phương pháp trực tiếp : Kinh doanh vàng , đá, Bạc (Chi nhánh Hà Nội , Chi nhánh Cần Thơ , chi nhánh Huế, ...).

14.2 - Thuế thu nhập doanh nghiệp : Tổng thu nhập chịu thuế x Thuế suất 22%

14.3 - Các loại thuế khác theo qui định hiện hành .

14.4 - Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương của bộ phận sản xuất và kinh doanh trên đơn giá tiền lương đăng ký với Cục thuế thành phố Hồ CHí Minh.

14.5 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

- Công ty trích theo lương cơ bản : Bảo hiểm xã hội 18%, bảo hiểm y tế 3% , bảo hiểm thất nghiệp 1%, kinh phí công đoàn 2%.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Cuối Q1-2014	Đầu Q1- 2014	Đầu năm 2014
1.1- Tiền mặt tại quỹ	20,928,319,775	26,507,607,552	26,507,607,552
1.2- Tiền gửi VNĐ ngân hàng	7,794,789,751	8,357,521,920	8,357,521,920
1.3- Tiền gửi ngoại tệ ngân hàng	1,314,892,507	746,425,782	746,425,782
1.4- Tiền đang chuyển	808,349,000	2,504,900,000	2,504,900,000
1.5- Các khoản tương đương tiền	233,700,753,770	254,806,552,933	254,806,552,933
Tổng cộng	**264,547,104,803**	**292,923,008,187**	**292,923,008,187**

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng CĐKT khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 31/03/2014. Các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý kịp thời .
- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/03/2014 trên bảng CĐKT khớp đúng với số dư tại các ngân hàng .
- Các khoản tương đương tiền : Trình bày trên bảng cân đối kế toán chủ yếu giá trị vàng miếng , vàng nguyên liệu từ khoản mục hàng tồn kho chuyển lên dòng tiền.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : 0 đồng

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

	Cuối Q1- 2014	Đầu Q1- 2014	Đầu năm 2014
3.1- Phải thu của khách hàng:	**36,689,788,599**	**41,735,061,334**	**41,735,061,334**
+ Phải thu khách hàng vàng	17,632,619,365	19,844,682,873	19,844,682,873
+ Phải thu khách hàng đá	1,685,470,827	2,569,669,056	2,569,669,056
+ Phải thu khách hàng bạc	3,700,346,305	2,881,905,977	2,881,905,977
+ Phải thu khác (Khách hàng vàng chi nhánh + khách cung ứng vật tư)	13,671,352,102	16,438,803,428	16,438,803,428
3.2- Trả trước người bán :	**14,798,728,477**	**7,656,012,768**	**7,656,012,768**
+ Trả trước tiền mua vàng, bạc	7,257,838,384	1,569,286,367	1,569,286,367
+ Trả trước tiền mua tài sản , vật tư	7,540,890,093	6,086,726,401	6,086,726,401
3.3- Phải thu khác :	**21,132,427,391**	**20,702,406,141**	**20,702,406,141**
+ Phải thu khách hàng cầm đồ	2,107,900,000	3,122,200,000	3,122,200,000
+ Phải thu khách tại các đơn vị			
+ Phải thu vàng gia công (Thợ CH)			
+ Công ty Thời Trang CAO			
+ Ngân hàng Đông Á			
+ Công ty CP Sài Gòn Food			
+ Ngân hàng HSBC			
+ Phải thu tiền khách hàng khác	19,024,527,391	17,580,206,141	17,580,206,141
3.4 – Tài sản ngắn hạn khác :	**12,803,760,297**	**11,637,562,458**	**11,637,562,458**
+ Tạm ứng	2,021,006,417	639,125,132	639,125,132
+ Cầm cố , ký quỹ , ký cược ngắn hạn	10,782,753,880	10,998,437,326	10,998,437,326

3.5 – Dự phòng phải thu ngắn hạn	**-7,752,218,659**	**-7,752,218,659**	**-7,752,218,659**
+ Dự phòng phải thu tại XN	-7,752,218,659	-7,752,218,659	-7,752,218,659
TỔNG CỘNG KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**77,672,486,105**	**73,978,824,042**	**73,978,824,042**

_Các khoản phải thu ngắn hạn tăng nhẹ 2,30 % so với đầu Quý 1/2014 tương đương giá trị tăng : 1 tỷ 694 triệu đồng, chủ yếu tăng khoản trả trước người bán.

_ Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

4-Hàng tồn kho :

Giá gốc hàng tồn kho :	**Cuối Q1-2014**	**Đầu Q1- 2014**	**Đầu năm 2014**
- Hàng đi trên đường	23,315,618,939	4,383,788,692	4,383,788,692
- Nguyên vật liệu	20,221,293,821	35,458,279,520	35,458,279,520
- Công cụ , dụng cụ	16,787,882,387	15,098,468,068	15,098,468,068
- Sản xuất kinh doanh dở dang	15,332,748,565	23,435,085,328	23,435,085,328
- Thành phẩm	22,855,841,795	34,000,318,883	34,000,318,883
- Hàng hoá tồn kho	916,937,824,819	828,306,153,061	828,306,153,061
- Hàng gửi đi bán	35,849,746,176	41,403,171,808	41,403,171,808
Tổng cộng	**1,051,300,956,502**	**982,085,265,360**	**982,085,265,360**

* Nhận xét : Tổng giá trị hàng tồn kho chiếm 40 % trên tổng tài sản . Giá trị hàng tồn kho tăng 7% so với đầu năm 2014 . Chủ yếu tăng các nhóm hàng trang sức vàng và đá quý.

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước : Thuế GTGT hàng nhập khẩu 2.610.344.668 đồng và thuế nhập khẩu 386.279.329 là hàng đá nhập khẩu, chưa nhập kho.

6.Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	**116,702,723,057**	**90,295,618,175**	**7,515,438,696**	**15,407,692,597**	**229,921,472,525**
2.Tăng trong kỳ	*3,648,704,712*	*5,613,215,650*	*1,681,472,727*	*0*	*10,943,393,089*
- Mua sắm, sửa chữa	3,648,704,712	5,613,215,650	1,681,472,727		*10,943,393,089*
- Xây dựng mới		0	0	0	*0*
3. Giảm trong kỳ	*0*	*1,192,620,403*	*0*	*308,326,073*	*1,500,946,476*
-Thanh lý...	0	1,192,620,403	0	308,326,073	1,500,946,476
_Chuyển Cty con	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	**120,351,427,769**	**94,716,213,422**	**9,196,911,423**	**15,099,366,524**	**239,363,919,138**
II HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	11,071,848,261	59,646,188,124	5,668,365,729	9,111,058,794	85,497,460,908
2.Phát sinh trong kỳ	1,282,605,447	2,374,383,133	127,037,343	745,501,142	4,529,527,065
3.Giảm trong kỳ	0	1,189,132,876	0	308,326,073	1,497,458,949
4. Số cuối kỳ	12,354,453,708	60,831,438,381	5,795,403,072	9,548,233,863	88,529,529,024
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu ky	105,630,874,796	30,649,430,051	1,847,072,967	6,296,633,803	144,424,011,617
2. Cuối kỳ	107,996,974,061	33,884,775,041	3,401,508,351	5,551,132,661	150,834,390,114

a) Tài sản tăng trong kỳ : 10.943.393.089 đồng .

+ Máy móc thiết bị động lực (Thang máy, máy đo vàng , máy nén khí ...): 5.613.215.650 đồng.
+ Phương tiện vận tải (xe máy chuyển hàng) : 1.681.472.727 đồng
+ Sửa chữa lớn trụ sở 170E : 3.648.704.712 đồng

b) Giảm tài sản trong quý : 1.500.946.476 đồng

+ Bán thanh lý máy khắc, lò nung : 1.192.620.403 đồng
+ Bán thanh lý máy vi tính, máy photocopy : 308.326.073 đồng

6.2 Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Chủ quyền sở hữu nhà ở – đất ở	Bản quyền	Tài sản khác ...	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ				
1. Số dư đầu kỳ	**285,183,268,988**	**1,016,471,613**	**96,000,000**	**286,295,740,601**
2.Tăng trong kỳ	*0*	*0*	*0*	*0*
- Mua sắm, sửa chữa	0	0	0	*0*
- Xây dựng mới	0	0	0	*0*
3. Giảm trong kỳ	*0*	*0*	*0*	*0*
-Thanh lý..	0	0	0	0
_Chuyển Cty con	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	**285,183,268,988**	**1,016,471,613**	**96,000,000**	**286,295,740,601**
II HAO MÒN				
1. Đầu kỳ	0	671,749,389	96,000,000	767,749,389
2.Phát sinh trong kỳ	0	51,708,333	0	51,708,333
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	0	723,457,722	96,000,000	819,457,722
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Đầu kỳ	285,183,268,988	344,722,224	0	285,527,991,212
2. Cuối kỳ	285,183,268,988	293,013,891	0	285,476,282,879

7. Chi phí mua sắm tài sản , xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Cuối Q1- 2014	Đầu Q1- 2014	Đầu năm 2014
- Ứng trước tiền thiết kế nhà Thủ Khoa Huân. Khác..	521,568,800	521,568,800	521,568,800
- Ứng trước tiền phần mềm tin học	6,826,215,970	5,306,686,270	5,306,686,270
Tổng cộng	**7,347,784,770**	**5,828,255,070**	**5,828,255,070**

8- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối Q1- 2014	Đầu năm 2014	Cuối Q1- 2014	Đầu năm 2014
8.1 Đầu tư cổ phiếu			***503,151,908,400***	***503,151,908,400***
_Ngân hàng Đông Á	38,496,250	38,496,250	395,271,613,400	395,271,613,400
_Công ty M&C	2,615,215	2,615,215	65,380,375,000	65,380,375,000
_Khách sạn quê hương	916,662	916,662	42,499,920,000	*42,499,920,000*
8.2 Công ty liên kết			***91,866,300,000***	***91,866,300,000***
_Công ty địa ốc Đông Á	9,186,630	9,186,630	91,866,300,000	91,866,300,000
_	0	0	0	0
8.3 Đầu tư trái phiếu			**10,154,500,000**	**10,154,500,000**
_Dự án Hoàng.M.Giám			10,089,500,000	10,089,500,000
_Tiền gửi NH An Bình			65,000,000	65,000,000
8.4 Đầu tư vào cty con			***158,608,529,680***	***158,608,529,680***
_Công ty SFC	50,26%	50,26%	138,608,529,680	138,608,529,680
_Cty TNHH MTV CAO	100%	100%	10,000,000,000	10,000,000,000
_Cty TNHH MTV PNJL	100%	100%	10,000,000,000	10,000,000,000
8.5 Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn			***(27,950,454,153)***	***(22,830,454,153)***
_Khách sạn quê hương			(10,800,000,000)	(10,800,000,000)
_Công ty địa ốc Đông Á			(17,150,454,153)	(12,030,454,153)
_Ngân hàng Đông Á			(0)	(0)
_Công ty SFC			(0)	(0)
Tổng cộng			**735,830,783,927**	**740,950,783,927**

Trong quý các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác thường xuyên được xem xét .

9. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối Q1- 2014	Đầu Q1-2014	Đầu năm 2014
- Chi phí sửa chữa, thuê nhà dài hạn,	6,737,530,548	6,811,484,212	6,811,484,212
-Chi phí công cụ phân bổ	3,091,789,011	2,998,868,972	2,998,868,972
- Thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0

- Chủ yếu khoản chi phí thuê nhà dài hạn , thời gian thuê từ 5 năm đến 10 năm, chi phí này được phân bổ đầy đủ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Vay và nợ ngắn hạn

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối Q1- 2014	Đầu năm 2014	Cuối Q1- 2014	Đầu năm 2014
10.1 Vay tiền đồng VNĐ			***902,181,038,345***	***888,576,930,768***
_Ngân hàng Vietcombank			11,589,948,934	30,992,972,811
_Ngân hàng HDBank			7,280,000,000	102,795,278,070
_Ngân hàng Eximbank			22,474,043,810	99,100,795,590
_Ngân hàng ANZ			38,257,750,000	0
_Ngân hàng SHINHANbank			59,200,000,000	43,796,307,137
_Ngân hàng Phương Đông			90,000,000,000	60,000,000,000
_Ngân hàng ACB			334,000,000,000	309,000,000,000
_Ngân hàng Công Thương			29,839,580,441	
_ Ngân hàng PGBank			65,000,000,000	
_Huy động vốn bằng tiền			235,963,715,160	234,315,577,160
_Nợ đến hạn trả (ACB)			8,576,000,000	8,576,000,000
10.2 Vay ngoại tệ USD			***90,332,098,969***	***36,601,596,208***
_Ngân hàng Vietcombank			18,545,038,468	29,378,077,551
_Ngân hàng Phương Đông			63,642,021,082	7,223,518,657
_Ngân hàng TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM			8,145,039,419	
_Nợ dài hạn đến hạn trả			0	
10.3 Vay vàng (chỉ)			***0***	
Tổng cộng			**992,513,137,314**	**925,178,526,976**

Nhận xét : Vốn vay ngắn hạn tăng 7% so với đầu năm, tương đương giá trị 67 tỷ 335 triệu đồng . Chủ yếu tăng khoản vay ngoại tệ . Các khoản vay tiền bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh.

11. Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước :

Chỉ tiêu :	Cuối Q1-2014	Đầu Q1- 2014	Đầu năm 2014
11.1 Phải trả người bán :	***79,862,969,198***	***103,305,627,870***	***103,305,627,870***
+ Phải trả khách hàng vàng	8,482,545,213	3,983,804,307	3,983,804,307
+ Phải trả khách hàng đá	65,413,553,507	87,610,442,658	87,610,442,658
+ Phải trả khách hàng bạc	7,227,690	12,394,891	12,394,891
+ Phải trả khác	5,959,642,788	11,698,986,014	11,698,986,014
11.2 Người mua trả tiền trước :	***12,493,769,493***	***8,343,390,595***	***8,343,390,595***
+ Trả trước tiền mua vàng	11,148,162,088	7,547,934,230	7,547,934,230
+ Trả trước tiền mua đá	1,330,752,000	791,420,000	791,420,000
+ Trả trước tiền mua bạc	10,909,505	4,020,365	4,020,365
+ Trả trước khác	3,945,900	16,000	16,000
Tổng cộng	**92,356,738,691**	**111,649,018,465**	**111,649,018,465**

+ Các khoản công nợ phải trả tăng 17 % so với đầu kỳ, chủ yếu giảm khoản phải trả khách hàng đá – hàng món . Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu :	Cuối Q1-2014	Đầu Q1- 2014	Đầu năm 2014
+ Thuế GTGT	8,360,035,324	7,117,187,599	7,117,187,599
+ Thuế môn bài	0	0	0
+ Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0
+ Thuế TNDN	20,724,231,439	31,828,966,792	31,828,966,792
+ Thuế thu nhập cá nhân	306,693,469	370,069,985	370,069,985
+ Phải nộp NSNN khác	0	0	0
Tổng cộng	**29,390,960,232**	**39,316,224,376**	**39,316,224,376**

Các khoản nộp ngân sách công ty kê khai và nộp đầy đủ.

13. Chi phí phải trả :

Chỉ tiêu :	Cuối Q1-2014	Đầu Q1- 2014	Đầu năm 2014
+ Phải trả tiền lương CBCNV	10,403,401,874	2,603,495,793	2,603,495,793
+ Qũy trợ cấp mất việc làm	0	0	0
+ Chi phí phải trả (quảng cáo, lãi)	4,970,236,024	3,190,228,746	3,190,228,746
Tổng cộng	**15,373,637,898**	**5,793,724,539**	**5,793,724,539**

14- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác :

Chỉ tiêu :	Cuối Q1-2014	Đầu Q1- 2014	Đầu năm 2014
+ Kinh phí công đoàn	5,583,764,360	5,130,204,630	5,130,204,630
+ Bảo hiểm xã hội	240,312,936	255,305,081	255,305,081
+ Bảo hiểm y tế	247,642,409	278,647,884	278,647,884
+ Bảo hiểm thất nghiệp	60,783,244	70,261,404	70,261,404
+	0	0	0
+ Phải trả khách hàng vàng	0	0	0
+ Phải trả khách hàng bạc	0	0	0
+ Phải trả về cổ phần	0	0	0
+ Phải trả khác bằng tiền	117,190,294,451	33,400,040,992	33,400,040,992
Tổng cộng	**123,322,797,400**	**39,134,459,991**	**39,134,459,991**

_Công nợ phải trả tăng do phát sinh khoản phải trả cổ tức đợt 2/2013 : 75.596.326.000 và trích lập các quỹ theo Nghi quyết Đại hội đồng cổ đông.

_Các công nợ khác luân chuyển bình thường .

15.Vay và nợ trung , dài hạn :

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối Q1- 2014	Đầu năm 2014	Cuối Q1- 2014	Đầu năm 2014
15.1 Vay tiền đồng VNĐ			***142,302,129,719***	***129,583,036,649***
_Ngân hàng Đông Á EAB			78,128,000,000	78,128,000,000
_Ngân hàng Á Châu ACB			64,174,129,719	51,455,036,649
_Ngân hàng Techcombank			0	0
_...				
15.2 Vay ngoại tệ USD			***0***	***0***
_Ngân hàng Vietcombank		0	0	0
_Ngân hàng Á Châu ACB			0	0
_...				
15.3 Vay vàng (chỉ)			***0***	
_Ngân hàng Đông Á EAB	0	0	0	0
_Ngân hàng Á Châu ACB	0	0	0	
_Ngân hàng Sacombank	0	0	0	
_...			0	0
Tổng cộng			**142,302,129,719**	**129,583,036,649**

16. Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu :	Đầu Q1- 2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối Q1-2014
1. Nguồn vốn KD	**860,992,000,000**	**0**	**0**	**860,992,000,000**
+Vốn góp cổ đông	755,970,350,000	0	0	755,970,350,000
+Thăng dư vốn	105,021,650,000	0	0	105,021,650,000
2. Chênh lệch tỷ giá				
+Thăng dư vốn				
3. Các quỹ	**183,697,960,783**			**232,797,960,783**
+Quỹ đầu tư	126,070,897,000	40,000,000,000	0	166,070,897,000
+Quỹ dự phòng TC	57,634,153,783	9,100,000,000	0	66,734,153,783
+Cổ phiếu quỹ	-7,090,000	0	0	-7,090,000
+				
4. Lợi nhuận	**230,126,913,602**	**74,684,443,242**	**223,555,387,497**	**81,255,969,347**
+Lợi nhuận năm trước	230,126,913,602	0	223,555,387,497	6,571,526,105
+Lợi nhuận năm nay	0	74,684,443,242	0	74,684,443,242

Lý do tăng, giảm:

a-Tăng :

- Lợi nhuận năm nay : Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng trong kỳ : 74.684.443.242 đồng .

b- Giảm :

- Lợi nhuận năm trước : phân phối và trích lập các quỹ 223.555.387.497 đồng.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu :	Quý 1-2014	Quý 1-2013	So sánh
_Kinh doanh vàng :	1,613,055,891,073	1,558,862,707,592	**103%**
_Kinh doanh đá-hàng món :	204,669,925,298	166,944,717,927	**123%**
_Kinh doanh bạc :	46,921,837,595	44,153,378,857	**106%**
_Kinh doanh đồng hồ :	4,659,074,603	3,395,829,150	**137%**
_Kinh doanh dịch vụ :	2,101,030,417	3,189,711,440	**66%**
_Kinh doanh khác :		0	
Tổng cộng	**1,871,407,758,986**	**1,776,546,344,966**	**105%**

18. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :

Chỉ tiêu :	Quý 1-2014	Quý 1-2013	So sánh
_Hàng bán trả lại vàng :	1,565,893,000	2,179,676,999	**72%**
_Hàng bán trả lại đá-hàng món :	397,520,000	578,895,000	**69%**
_Hàng bán trả lại bạc :	38,566,363	48,730,083	**79%**
_Hàng bán trả lại đồng hồ :	0	22,076,727	**0%**
_Thuế GTGT theo PPTT	20,429,862,464	15,457,071,488	**132%**
Tổng cộng	**22,431,841,827**	**18,286,450,297**	**123%**

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) :

Chỉ tiêu :	Quý 1-2014	Quý 1-2013	So sánh
_Doanh thu thuần về bán hàng :	1,846,874,886,742	1,756,284,730,538	**105%**
_Doanh thu thuần về dịch vụ:	2,101,030,417	1,975,164,131	**106%**
Tổng cộng	**1,848,975,917,159**	**1,758,259,894,669**	**105%**

Trong báo cáo kết quả kinh doanh : Đã loại trừ doanh thu nội bộ .

20. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) :

Chỉ tiêu :	Quý 1-2014	Quý 1-2013	So sánh
_Giá vốn bán vàng :	1,458,479,516,469	1,447,841,429,662	**101%**
_Giá vốn đá-hàng món :	159,300,422,682	128,040,813,241	**124%**
_Giá vốn bạc :	16,207,914,647	10,383,898,882	**156%**
_Giá vốn đồng hồ :	3,368,628,742	2,473,190,503	**136%**
_Giá vốn hàng khác :		622,907,194	**0%**
Tổng cộng	**1,637,356,482,540**	**1,589,362,239,482**	**103%**

21. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :

Chỉ tiêu :	Quý 1-2014	Quý 1-2013	So sánh
_Lãi tiền gửi, tiền cho vay :	39,154,878	61,790,467	**63%**
_Cổ tức, lợi nhuận được chia :	0	0	
_Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ :	78,189,311	65,878,006	**119%**
_Thu nhập khác :	108,136	8,942,574,122	**0%**
Tổng cộng	**117,452,325**	**9,070,242,595**	**1%**

22. Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu :	Quý 1-2014	Quý 1-2013	So sánh
_Chi phí lãi vay :	17,706,123,846	19,615,939,202	**90%**
_Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ :	37,712,866	2,050,020	**1,840%**
_Chi phí tài chính khác :	462,481,777	33,043,043	**1,400%**
Tổng cộng	**18,206,318,489**	**19,651,032,265**	**93%**

23. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51) :

Chỉ tiêu :	Quý 1-2014	Quý 1-2013	So sánh
_Tổng lợi nhuận trước thuế :	95,944,560,855	84,246,231,387	**114%**
_Tổng lợi nhuận chịu thuế :	96,636,898,241	84,535,162,491	**114%**
_Thuế suất thuế TNDN :	22%	25%	
_Thuế TNDN phải nộp :	21,260,117,613	21,133,790,623	**101%**

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

24.1 Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu :	Quý 1-2014	Quý 1-2013	So sánh
_Chi phí nhân viên bán hàng:	34,049,269,486	22,536,312,861	**151%**
_Chi phí vật liệu bao bì:	1,683,608,873	1,508,937,174	**112%**
_Chi Phí dụng cụ, đồ dùng:	4,191,046,194	2,779,635,001	**151%**
_Chi Phí khấu hao TSCĐ:	729,729,004	780,348,578	**94%**
_Chi Phí dịch vụ mua ngoài:	15,371,608,807	11,497,213,314	**134%**
_Chi phí bằng tiền khác :	15,789,089,710	14,516,113,198	**109%**
Tổng cộng	**71,814,352,074**	**53,618,560,126**	**134%**

24.2 Chi phí quản lý :

Chỉ tiêu :	Quý 1-2014	Quý 1-2013	So sánh
_Chi phí nhân viên quản lý:	14,461,784,479	11,656,032,038	**124%**
_Chi phí đồ dùng,văn phòng phẩm :	1,293,981,227	2,429,214,300	**53%**
_Chi phí khấu hao TSCĐ:	1,237,248,535	926,794,305	**133%**
_Thuế, phí, lệ phí :	157,844,953	94,585,455	**167%**
_Chi phí dịch vụ mua ngoài:	814,449,339	341,364,164	**239%**
_Chi phí bằng tiền khác :	7,737,822,670	5,059,261,530	**153%**
Tổng cộng	**25,703,131,203**	**20,507,251,792**	**125%**

25- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng .

26- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

26.1 Công Ty TNHH MTV Thời Trang CAO	Mua hàng hóa	: 931.113.000 đồng
	Bán hàng hóa	: 3.125.183.799 đồng
26.2 Công Ty TNHH MTV Giám định PNJ	Mua hàng hóa	: 95.599.997 đồng
	Bán hàng hóa	: 0 đồng
26.3 Công CP Địa Ốc Đông Á	Mua hàng hóa	: 3.648.704.712 đồng

Cuối ngày 31 tháng 03 năm 2014, các khoản phải thu, phải trả đối với các bên liên quan như sau :

26.1 Công Ty TNHH MTV Thời Trang CAO	Phải thu	: 3.143.525.977 đồng
	Phải thu khác	: 2.000.000.000 đồng
26.2 Công Ty TNHH MTV Giám định PNJ	Phải trả dịch vụ	: 1.220.399.997 đồng
	Phải trả khác	: 9.500.000.000 đồng
26.3 Công CP Địa Ốc Đông Á	Phải trả dịch vụ	: 1,219,826,518 đồng

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1-Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

2- Kết quả hoạt động kinh doanh :

Chỉ tiêu :	Quý 1-2014	Quý 1-2013	So sánh
1.Tổng doanh thu	1,871,525,211,311	1,785,616,487,561	**105%**
2.Các khoản giảm trừ	22,431,841,827	18,286,450,297	**123%**
3.Giá vốn hàng bán	1,637,356,482,540	1,589,362,239,482	**103%**
4.Tổng chi phí	115,723,801,766	93,776,844,183	**123%**
5.Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	96,013,085,178	84,190,953,599	**114%**
6.Lãi từ hoạt động khác	(68,524,323)	55,277,788	**- 124%**
7.Tổng lợi nhuận trước thuế	**95,944,560,855**	**84,246,231,387**	**114%**
8.Thuế TNDN phải nộp	*21,260,117,613*	*21,133,790,623*	***101%***
9.Tổng lợi nhuận sau thuế	**74,684,443,242**	**63,112,440,764**	**118%**
10.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	988	877	*113%*

_ Doanh thu Quý 1 /2014 tăng nhẹ so với cùng kỳ 5 %, tăng mạnh là nhóm sản phẩm đá màu – kim cương

_ Tổng Chi phí trong kỳ tăng **23%,** trong đó chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng lần lượt 34% và 25%; Chi phí lãi vay giảm 10% do lãi suất vay giảm và điều tiết tốt nguồn vốn

_Trong kỳ, PNJ chưa ghi nhận các khoản cổ tức từ các công ty đầu tư.

_Tổng lợi nhuận trước thuế tăng 11,7 tỷ so với cùng kỳ, tương ứng tăng 14%. Năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh xuống còn 22%, thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ là 21,3 tỷ. Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ tăng 18%, tương ứng 11.6 tỷ.

4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động tại công ty :

STT	Chỉ tiêu :	Quý 1-2014	Quý 1-2013
1.	**Bố trí cơ cấu vốn :**		
1.1	Tài sản dài hạn / Tổng giá trị tài sản	45.54%	44.48%
1.2	Tài sản ngắn hạn / Tổng giá trị tài sản	54.46%	55.52%
2.	**Tỷ số tài chính**		
2.1	ROCE	8.63%	7.35%
2.2	EBIT/DOANH THU	6.07%	5.85%
2.3	Vòng quay tài sản	0.71 vòng	0.68 vòng
2.4	Tỷ số thanh khoản hiện hành	1.09	1.20
2.5	Tỷ số thanh khoản hiện nhanh	0.28	0.58
2.6	Lãi gộp / Doanh thu	11.31%	9.51%
2.7	Vòng quay hàng tồn kho	1.61 vòng	2.12 vòng
2.8	Lãi sau thuế / Vốn góp	9.88%	8.77%
2.9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	988	877

TPHCM, Ngày 18 tháng 04 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Quang Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Nguyễn Thị Cúc